biểu số 01

PHÂN BỔ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BÌNH GIA, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 31 /12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh Lạng Sơn)

Đơn

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Bình Gia	Xã Bình La	Xã Hoà Bình	Xã Hoàng Văn Thụ	Xã Hoa Thám	Xã Hồng Phong	Xã Hồng Thái	Xã Hưng Đạo	Xã Minh Khai	Xã Mông Ân	Xã Quang Trung	Xã Quý Hoà	Xã Tân Hoà	Xã Tân Văn	Xã Thiện Hoà	Xã Thiện Long	Xã Thiện Thuật	Xã Vĩnh Yên
I	**Tổng diện tích**		**109.415,12**	**3.741,98**	**3.409,03**	**5.132,61**	**3.301,46**	**11.310,55**	**6.984,37**	**3.809,39**	**3.866,71**	**6.313,67**	**3.455,03**	**5.355,46**	**7.990,66**	**6.100,82**	**3.988,07**	**8.517,29**	**5.491,82**	**8.095,48**	**5.036,65**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**105.164,20**	**3.440,62**	**3.287,93**	**4.975,41**	**3.116,89**	**11.007,03**	**6.573,14**	**3.621,55**	**3.769,76**	**6.176,00**	**3.342,56**	**5.099,58**	**7.766,59**	**5.958,31**	**3.655,00**	**8.196,10**	**5.239,15**	**7.753,60**	**4.869,88**
	Trong đó:																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.208,84	260,31	125,44	115,25	100,36	305,27	190,75	210,36	104,22	196,73	126,75	220,00	133,98	92,37	204,46	204,74	195,53	212,35	32,19
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*2.070,01*	*194,74*	*125,24*	*64,17*	*71,80*	*182,58*	*89,12*	*156,55*	*76,17*	*132,81*	*29,27*	*98,56*	*61,73*	*58,09*	*93,44*	*201,68*	*137,37*	*146,46*	*26,02*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.292,60	128,35	55,55	86,63	124,52	156,19	173,75	109,95	44,70	89,48	109,35	155,29	105,34	88,15	201,71	142,97	141,12	234,46	33,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	735,41	38,80	21,35	32,64	71,79	103,99	4,52	31,22	12,35	16,63	7,60	50,46	35,49	11,81	54,54	36,16	56,67	67,58	28,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.881,85	291,16	539,42	163,77	258,93	844,68	293,42	207,26	423,29	786,28	-	206,89	1.853,73	626,79	-	1.112,06	541,01	574,54	692,98
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	88.886,25	2.707,89	2.538,64	4.572,27	2.555,82	9.552,81	5.903,40	3.059,92	3.175,15	5.083,70	3.097,28	4.465,00	5.624,73	5.136,50	3.190,42	6.691,17	4.286,68	6.660,05	4.081,07
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*56.466,23*	*513,90*	*671,38*	*3.427,63*	*1.101,70*	*7.721,79*	*3.969,33*	*688,39*	*2.231,27*	*2.667,18*	*2.151,18*	*3.636,98*	*4.936,14*	*4.225,89*	*1.923,86*	*3.644,94*	*2.850,61*	*4.574,43*	*2.910,74*
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	108,34	14,11	1,81	4,85	5,47	15,11	3,57	2,24	10,05	3,18	1,58	1,94	1,44	2,69	3,87	9,00	18,14	4,62	1,59
1.7	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	50,91	-	5,72	-	-	28,98	3,73	0,60	-	-	-	-	11,88	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.516,07**	**265,84**	**118,88**	**140,60**	**122,88**	**286,58**	**388,63**	**148,81**	**92,75**	**111,73**	**92,06**	**253,80**	**203,62**	**125,49**	**156,07**	**235,13**	**188,50**	**263,72**	**146,11**
	Trong đó:																				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	31,48	3,25	-	-	12,23	-	-	-	-	-	-	16,00	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	4,11	1,14	0,20	0,21	0,10	0,12	0,24	0,20	0,17	0,20	0,19	0,20	0,25	0,09	0,12	0,12	0,12	0,04	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	20,28	0,60	-	0,05	1,27	0,44	0,17	0,01	-	-	0,15	-	-	-	0,06	4,03	0,02	13,48	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,59	0,40	-	0,44	0,77	-	-	-	0,12	-	0,30	0,14	-	2,20	-	-	-	0,22	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,35	7,98	-	-	-	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,53	10,90	-	-	-	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	0,28	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.482,61	112,15	55,80	46,94	63,48	146,37	122,63	53,00	61,82	34,59	46,73	136,51	82,28	43,54	94,52	99,56	77,57	84,74	61,69
	Trong đó:																				
-	Đất giao thông	DGT	1.293,90	77,78	53,33	43,52	34,62	136,22	107,62	49,05	59,81	31,15	38,40	128,39	67,99	41,96	84,38	88,13	71,02	77,88	48,39
-	Đất thủy lợi	DTL	78,92	14,08	0,01	1,39	25,33	5,25	8,84	1,45	0,42	0,35	1,60	5,04	0,57	0,02	3,46	6,60	3,07	0,40	0,85
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,79	0,17	0,16	0,16	0,17	0,63	0,40	0,01	0,05	-	0,05	-	0,35	0,15	0,27	0,45	0,47	0,10	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,68	1,85	0,21	0,02	0,11	0,26	0,07	0,12	0,13	0,24	0,10	0,15	0,17	0,24	0,06	0,23	0,07	0,25	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	45,34	5,60	1,84	1,57	1,26	3,28	2,53	2,14	0,75	1,00	1,48	2,32	2,30	1,09	2,20	3,53	2,51	5,13	0,95
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,42	1,30	-	-	-	-	0,50	-	-	-	0,03	0,05	-	-	0,18	0,30	0,06	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	16,08	0,65	0,25	0,14	0,87	0,16	0,23	0,12	0,14	0,14	0,19	0,31	10,90	0,08	1,45	0,15	0,11	0,10	0,03
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,55	0,19	-	0,03	0,01	0,01	0,05	0,01	0,02	0,01	0,01	0,02	-	-	0,02	0,01	0,02	0,12	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	2,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	2,15	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,39	0,14	-	-	-	-	1,50	-	-	1,70	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	28,15	10,09	-	0,11	1,11	-	0,28	0,10	-	-	4,87	0,22	-	-	0,35	0,08	0,24	-	10,70
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,72	-	-	-	-	-	0,22	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	2,51	0,30	-	-	-	0,56	0,39	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	0,71	0,47
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,89	0,90	0,41	0,15	0,21	0,42	0,19	0,93	0,11	0,35	0,19	0,39	0,19	0,38	0,31	0,36	0,63	0,92	0,44
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	623,70	-	15,84	22,79	34,95	61,60	45,12	31,01	19,80	32,56	24,25	52,37	26,37	21,65	48,39	53,71	40,73	42,77	14,46
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	105,47	105,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,50	3,52	0,13	0,15	0,09	0,60	0,27	0,23	0,17	0,22	0,36	0,33	0,44	0,51	0,15	0,25	0,14	0,59	0,21
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,44	0,30	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,24	0,51	0,06	0,23	0,05	0,46	0,03	0,32	0,05	-	-	0,41	0,01	-	0,01	0,21	0,03	0,83	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.201,73	18,72	46,44	69,64	7,48	75,91	219,98	63,11	10,51	43,81	19,89	47,45	94,08	57,12	12,49	76,89	69,26	119,77	69,11
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,14	-	-	-	2,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**734,85**	**35,52**	**2,22**	**16,60**	**61,69**	**16,94**	**22,60**	**39,03**	**4,20**	**25,94**	**20,41**	**2,08**	**20,45**	**17,02**	**177,00**	**86,06**	**64,17**	**78,16**	**20,66**
II	**KHU CHỨC NĂNG**																				
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***	**-**																		
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***	**-**																		

3	*Đất đô thị*	*KDT*	*3.741,98*	*3.741,98*																	
4	*Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm*	*KNN*	*2.290,63*	*206,38*	*131,65*	*73,96*	*93,34*	*213,78*	*90,48*	*165,92*	*79,88*	*137,80*	*31,55*	*113,70*	*72,38*	*61,63*	*109,80*	*212,53*	*154,37*	*166,73*	*34,67*
5	*Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)*	*KLN*	*98.768,10*	*2.999,05*	*3.078,06*	*4.736,04*	*2.814,75*	*10.397,49*	*6.196,82*	*3.267,18*	*3.598,44*	*5.869,98*	*3.097,28*	*4.671,89*	*7.478,46*	*5.763,29*	*3.190,42*	*7.803,23*	*4.827,69*	*7.234,59*	*4.774,05*
6	*Khu du lịch*	*KDL*	*5,00*															*5*			
7	*Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học*	*KBT*	*-*																		
8	*Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)*	*KPC*	*-*																		
9	*Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)*	*DTC*	*-*																		
10	*Khu thương mại - dịch vụ*	*KTM*	*-*																		
11	*Khu đô thị - thương mại - dịch vụ*	*KDV*	*-*																		
12	*Khu dân cư nông thôn*	*DNT*	*1.498,97*		*18,28*	*90,68*	*115,93*	*98,03*	*48,64*	*161,20*	*83,11*	*149,58*	*116,20*	*51,59*	*67,92*	*86,21*	*74,41*	*58,55*	*75,98*	*82,14*	*57,60*
13	*Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn*	*KON*	*-*																		

vị tính: Ha

Xã Yên Lỗ
7.514,07
7.315,10
177,78
124,21
111,88
52,97
465,64
-
6.503,75
2.618,89
3,08
-
-
174,87
-
0,20
-
-
-
-
-
-
58,69
54,26
0,19
-
0,32
3,86
-
0,06
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
0,41
-
35,33
-
0,14
-
0,03
80,07
-
-
24,10

140,10	
6.969,39	
62,92	

Biểu số 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BÌNH GIA, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 31 /12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Bình Gia	Xã Bình La	Xã Hoà Bình	Xã Hoàng Văn Thụ	Xã Hoa Thám	Xã Hồng Phong	Xã Hồng Thái	Xã Hưng Đạo	Xã Minh Khai	Xã Mông Ân	Xã Quang Trung	Xã Quý Hoà	Xã Tân Hoà	Xã Tân Văn	Xã Thiện Hoà	Xã Thiện Long	Xã Thiện Thuật	Xã Vĩnh Yên	Xã Yên Lỗ
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**61,37**	**14,39**	**0,41**	**1,23**	**0,64**	**1,17**	**5,69**	**4,60**	**0,40**	**6,77**	**0,29**	**18,76**	**0,45**	**2,49**	**2,13**	**0,04**	**0,09**	**0,45**	**0,31**	**1,06**
	Trong đó:																					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11,22	5,50	0,13	0,19	0,19	0,02	1,22	0,24	0,15	0,33	0,01	0,75	0,35	0,65	1,10	-	0,01	0,11	0,01	0,26
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*8,99*	*5,50*	*0,13*	*0,10*	*0,19*	*0,02*	*1,07*	*0,14*	*0,13*	*0,20*	*0,01*	*0,63*	*0,02*	*0,43*	*0,16*	-	*0,01*	*0,10*	*0,01*	*0,14*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,44	2,82	0,10	0,18	0,23	0,44	1,29	0,19	0,05	0,26	0,26	0,92	0,01	0,67	0,74	0,01	0,03	0,08	0,02	0,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,10	1,95	0,03	0,28	0,15	0,19	0,32	0,39	0,12	0,34	-	0,53	0,02	0,37	0,23	0,01	0,02	0,02	0,02	0,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35,60	3,46	0,15	0,58	0,04	0,52	2,56	3,77	0,08	5,84	0,02	16,56	0,07	0,80	0,05	0,02	0,03	0,24	0,26	0,55
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1,01	0,66	-	-	0,03	-	0,30	0,01	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3,14**	**1,26**	**0,07**	**0,20**	**0,22**	**0,16**	**0,32**	**0,17**	**0,05**	**0,10**	**0,05**	**0,17**	**0,01**	**0,24**	**0,09**	**0,02**	**0,01**	**-**	**-**	**-**
	Trong đó:																					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,86	0,11	0,05	0,05	0,02	0,14	0,13	0,06	0,05	0,01	0,01	0,10	-	0,11	0,01	0,01	-	-	-	-
	Trong đó:																					
-	Đất giao thông	DGT	0,18	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,05	0,01	-	0,01	0,01	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	0,39	0,06	-	-	-	0,13	0,05	0,03	-	-	-	0,09	-	0,03	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,03	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10	-	0,04	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,07	-	-	0,03	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,09	0,01	-	0,01	0,01	-	0,03	0,01	-	-	-	0,01	-	-	-	0,01	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,74	-	0,01	0,10	0,06	0,02	0,07	0,07	-	0,09	0,01	0,07	0,01	0,13	0,08	0,01	0,01	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,97	0,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,21	0,18	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,11	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,20	-	0,01	-	0,14	-	0,01	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu số 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BÌNH GIA, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 31 /12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Bình Gia	Xã Bình La	Xã Hoà Bình	Xã Hoàng Văn Thụ	Xã Hoa Thám	Xã Hồng Phong	Xã Hồng Thái	Xã Hưng Đạo	Xã Minh Khai	Xã Mông Ân	Xã Quang Trung	Xã Quý Hoà	Xã Tân Hoà	Xã Tân Văn	Xã Thiện Hoà	Xã Thiện Long	Xã Thiện Thuật	Xã Vĩnh Yên	Xã Yên Lỗ
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**85,26**	**19,81**	**0,83**	**2,15**	**2,08**	**2,45**	**6,66**	**4,99**	**1,14**	**7,45**	**1,27**	**19,61**	**1,38**	**5,35**	**3,37**	**0,51**	**1,35**	**2,01**	**0,68**	**2,17**
	Trong đó:																					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	17,75	6,99	0,27	0,43	0,91	0,36	1,58	0,32	0,49	0,56	0,35	1,14	0,47	0,84	1,60	0,12	0,51	0,36	0,02	0,43
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*13,76*	*6,74*	*0,27*	*0,33*	*0,81*	*0,21*	*1,43*	*0,22*	*0,41*	*0,32*	*0,16*	*0,82*	*0,12*	*0,52*	*0,43*	*0,12*	*0,32*	*0,20*	*0,02*	*0,31*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	14,92	4,29	0,23	0,57	0,65	0,89	1,54	0,30	0,20	0,39	0,42	1,05	0,48	1,31	1,20	0,10	0,30	0,45	0,22	0,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,10	2,35	0,13	0,48	0,27	0,37	0,46	0,54	0,28	0,56	0,20	0,73	0,20	0,70	0,51	0,23	0,36	0,38	0,09	0,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	41,87	5,42	0,20	0,67	0,14	0,73	2,78	3,82	0,08	5,94	0,20	16,69	0,23	2,50	0,05	0,04	0,18	0,70	0,35	1,15
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	1,62	0,76	-	-	0,11	0,10	0,30	0,01	0,09	-	0,10	-	-	-	0,01	0,02	-	0,12	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**112,66**	**-**	**1,02**	**-**	**-**	**95,98**	**3,56**	**0,60**	**-**	**-**	**-**	**-**	**11,50**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Trong đó:																					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	112,66	-	1,02	-	-	95,98	3,56	0,60	-	-	-	-	11,50	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,09**	**0,07**	**-**	**0,02**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

Ghi chú:

- (a) gồm đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu số 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 HUYỆN BÌNH GIA, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 31 /12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Bình Gia	Xã Bình La	Xã Hoà Bình	Xã Hoàng Văn Thụ	Xã Hoa Thám	Xã Hồng Phong	Xã Hồng Thái	Xã Hưng Đạo	Xã Minh Khai	Xã Mông Ân	Xã Quang Trung	Xã Quý Hoà	Xã Tân Hoà	Xã Tân Văn	Xã Thiện Hoà	Xã Thiện Long	Xã Thiện Thuật	Xã Vĩnh Yên	Xã Yên Lỗ
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Trong đó:																					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8,77**	**1,64**	**-**	**0,07**	**0,46**	**0,17**	**0,11**	**0,15**	**0,07**	**0,15**	**-**	**-**	**0,12**	**0,08**	**0,51**	**5,00**	**-**	**0,15**	**0,01**	**0,08**
	Trong đó:																					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,10	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	4,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,00	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,08	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,75	0,11	-	0,03	0,26	0,17	0,11	0,15	0,01	0,15	-	-	0,08	0,08	0,51	1,00	-	-	0,01	0,08
	Trong đó:																					
-	Đất giao thông	DGT	1,84	0,11	-	0,02	-	0,15	0,10	0,14	-	0,14	-	-	0,01	0,08	-	1,00	-	-	0,01	0,08
-	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,01	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,12	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,27	-	-	0,01	0,21	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,51	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,29	-	-	0,04	-	-	-	-	0,06	-	-	-	0,04	-	-	-	-	0,15	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,45	1,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,10	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-